TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÀNG LONG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2025/DS-ST
Ngày: 15/5/2025
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang
Các Hội thẩm nhân dân:
1/ Ông Thạch Thanh Long
2/ Ông Nguyễn Văn Hòa
***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Quách Thúy Lam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long.
***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Tuấn Lộc - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2025, tại 02 điểm cầu: Điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh và điểm cầu thành phần tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai hình thức trực tuyến vụ án thụ lý số: 36/2025/TLST-DS, ngày 18 tháng 02 năm 2025, về vụ: *"Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2025/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2025, Thông báo dời phiên tòa số: 01/TB-TA ngày 28 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị N, sinh năm 1962 (có mặt)
Nơi cư trú: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim N1, sinh năm 1967, Địa chỉ: ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản uỷ quyền ngày 06/01/2025; có mặt).

- *Bị đơn*:
1. Ông Lê Văn M, sinh năm 1950 (có mặt)
2. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1957 (có đơn yêu cầu vắng mặt)
Nơi cư trú: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:
1. Bà Trần Thị Kim T, sinh năm 1989 (có mặt)
Nơi cư trú: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2. Ông Lê Hoàng T1, sinh năm 1995 (có mặt)

Nơi cư trú: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/01/2025, bản tự khai của nguyên đơn Trần Thị N và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Kim N1 trình bày: Do có mối quan hệ họ hàng, bà Trần Thị N nhiều lần cho ông Lê Văn M, bà Nguyễn Thị X vay tiền với tổng số tiền là 95.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, mục đích vay để chăn nuôi, các lần vay quy định thời hạn 02 tháng trả, các lần nhận tiền vay ông M, bà X không lập giấy tờ, biên nhận gì nhưng bà N có ghi vào sổ do bà N giữ, cụ thể các lần ông M, bà X vay như sau:

Lần 1: Ngày 01/3/2023 dương dịch (sau đây viết là dl), bà X vay 20.000.000 đồng;

Lần 2: Ngày 07/4/2023 D, ông M vay 10.000.000 đồng;

Lần 3: Ngày 01/9/2023 D, ông M vay 10.000.000 đồng;

Lần 4: Ngày 19/9/2023 D, ông M vay 25.000.000 đồng;

Lần 5: Ngày 06/11/2023 D, ông M vay 10.000.000 đồng;

Lần 6: Ngày 20/11/2023 D, ông M vay 5.000.000 đồng;

Lần 7: Ngày 26/11/2023 D, ông M vay 15.000.000 đồng.

Sau đó, ông M trả cho bà N được 3.500.000 đồng vốn gốc, tiền lãi không đóng. Quá hạn trả nợ, bà N nhiều lần đòi lại tiền vay nhưng ông M, bà X cứ hứa hẹn mà không trả.

Nay bà yêu cầu ông Lê Văn M, bà Nguyễn Thị X trả cho bà Trần Thị N số tiền vay còn nợ là 91.500.000 đồng; tiền lãi tạm tính đến ngày 26/12/2024 là 18.226.000 đồng và tiền lãi (1,66%/tháng) phát sinh từ ngày 27/12/2024 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Lê Văn M trình bày: Ông thừa nhận có vay tiền của bà Trần Thị N nhiều lần tổng số tiền 95.000.000 đồng, mục đích vay để chữa bệnh cho bà X, lãi suất thỏa thuận 7%/tháng (70.000 đồng/01triệu/01tháng), không quy định thời hạn trả, cũng không lập hợp đồng, biên nhận hay giấy tờ gì cả, các lần vay cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 01/9/2023 dl, vay 10.000.000 đồng;

Lần 2: Ngày 19/9/2023 dl, vay 25.000.000 đồng;

Lần 3: Ngày 20/11/2023 dl, vay 5.000.000 đồng;

Lần 4: Ngày 26/11/2023 dl, vay 15.000.000 đồng;

Lần 5: Ngày 01/3/2024 dl, vay 20.000.000 đồng;

Lần 6: Ngày 07/4/2024 D, ông M vay 10.000.000 đồng;

Lần 7: Không nhớ thời gian, vay 10.000.000 đồng nhưng đã đã được 3.500.000 đồng, còn nợ lại 6.500.000 đồng.

Sau khi nhận tiền vay, ông đã đóng tiền lãi từ tháng 10/2023 đến tháng

9/2024 tổng cộng 56.000.000 đồng (ngày 19/10/2023 và 19/11/2023 mỗi tháng đóng 2.450.000 đồng; từ ngày 26/12/2023 đến 26/3/2024 mỗi tháng đóng 3.850.000 đồng; tháng 4/2024 đóng 5.250.000 đồng; từ tháng 5/2024 đến tháng 9/2024 mỗi tháng đóng 5.950.000 đồng; sau đó đóng thêm 700.000 đồng nhưng không nhớ thời gian). Các lần đóng tiền lãi tại nhà bà N, có lần bà N nhận, có lần con bà N là Trần Thị Kim T nhận, nhưng không lập văn bản giấy tờ gì.

Nay ông thừa nhận còn nợ bà N tiền vay gốc là 91.500.000 đồng và yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền lãi ông đã đóng cho bà N tổng cộng là 56.000.000 đồng, tính lãi lại theo lãi suất nhà nước 1,66%/tháng nếu tiền lãi đóng dư phải trừ vào vốn vay gốc nếu vốn vay gốc còn nợ thì ông đồng ý trả tiếp.

Đồng bị đơn bà Nguyễn Thị X vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời trình bày tự khai ngày 24/3/2025 như ông Lê Văn M trình bày nêu trên.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa bà Trần Thị Kim T trình bày: Bà là con ruột bà Trần Thị N. Tiền cho vay là của bà N cho ông M bà X vay. Quá trình giao dịch giữa bà N với ông M, bà X thì bà không có liên quan, từ trước tới nay bà cũng không có nhận bất cứ khoản tiền lãi nào do phía gia đình ông M, bà X đóng cho bà N.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa ông Lê Hoàng T1 trình bày: Ông là con ruột ông Lê Văn M, bà Nguyễn Thị X. Ông có biết ông M, bà X vay tiền của bà Trần Thị N tổng cộng 95.000.000 đồng, đã trả được 3.500.000 đồng, lãi suất hàng tháng là 70.000đồng/triệu/tháng, ông và ông M có đóng tiền lãi cho bà N và con bà N là Trần Thị Kim T nhận tổng cộng 56.000.000 đồng (ông đóng trực tiếp cho bà N nhận, còn ông M đóng trực tiếp cho bà T nhận). Ông yêu cầu Tòa án xem xét ý kiến của ông M, bà X theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán đã thực hiện đúng đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, trình tự khi thụ lý vụ án, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát, đã thu thập chứng cứ đầy đủ, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự chấp hành nghiêm quyền, nghĩa vụ tố tụng. Tại phiên tòa, đồng bị đơn Nguyễn Thị X vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 429, 463, 466, 468 Bộ Luật dân sự năm 2015; các Điều 26, 35, 39, 147, 244; 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N.

Buộc ông Lê Văn M, bà Nguyễn Thị X có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị N số tiền 91.500.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N về việc đòi ông Lê Văn M, bà Nguyễn Thị X trả tiền lãi phát sinh của số tiền nợ 91.500.000 đồng.

Về án phí: Đề nghị cho ông M, bà X được miễn nộp án phí theo quy định do ông M(75 tuổi), bà X (68 tuổi) là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Bà Trần Thị N khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn M, bà Nguyễn Thị X có nơi cư trú tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh trả số tiền vay nợ 91.500.000 đồng. Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định vụ án "*Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

[2] *Về đương sự vắng mặt*: Toà án đã tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2025/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2025, Giấy triệu tập đương sự. Tại phiên toà, bà Nguyễn Thị X vắng mặt và có đơn yêu cầu vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự.

[3] *Về nội dung*: Bà Trần Thị N khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn M, bà Nguyễn Thị X trả số tiền vay còn nợ là 91.500.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4] Quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị X thừa nhận có vay của bà Trần Thị N tổng số tiền 95.000.000 đồng đã trả được 3.500.000 đồng hiện còn nợ bà N 91.500.000 đồng và tại phiên tòa, ông Lê Văn M cũng thừa nhận hiện ông và bà X còn nợ bà N số tiền vay là 91.500.000 đồng nên đây là tình tiết, sự việc được các bên đương sự thừa nhận theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự là tình tiết sự việc không cần phải chứng minh.

[5] Việc ông M, bà X không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền là vi phạm quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự. Do đó, bà N yêu cầu ông M, bà X giao trả 91.500.000 đồng tiền vay gốc còn nợ là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] *Về tiền lãi*: Bà N1 cho rằng quá trình vay vốn ông M, bà X không đóng tiền lãi cho bà N nên bà yêu cầu ông M, bà X phải trả tiền lãi cho bà N với mức lãi suất 1,66%/tháng từ ngày 26/11/2023 đến nay đối với số tiền 91.500.000 đồng. Ông M, bà X cho rằng có đóng tiền lãi cho phía bà N tổng cộng 56.000.000 đồng

nhưng không được bà N thừa nhận. Ngày 24/3/2025, Tòa án tống đạt cho ông M, bà X nhận quyết định số 16/2025/QĐ-CCTLCC về việc yêu cầu ông M, bà X cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh sự việc ông, bà đóng 56.000.000 đồng tiền lãi cho bà N nhưng đến tại phiên tòa hôm nay ông M, bà X cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án. Qua quá trình tranh tụng tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút lại toàn bộ yêu cầu bị đơn ông Lê Văn M, bà Nguyễn Thị X trả tiền lãi; bị đơn ông Lê Văn M đồng ý trả cho bà N số tiền vay gốc còn nợ là 91.500.000 đồng. Xét việc nguyên đơn tự nguyện rút lại phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi là phù hợp định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Do yêu cầu của bà N được chấp nhận, ông M, bà X có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu 4.575.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, ông M hiện 75 tuổi, bà X hiện 68 tuổi, theo quy định của Luật người cao tuổi thì ông M, bà X thuộc diện người cao tuổi không còn khả năng lao động nên cho ông M, bà X được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[8] *Về tiền tạm ứng án phí*: Nguyên đơn bà Trần Thị N (63 tuổi) là người cao tuổi có đơn yêu cầu miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và đã được Tòa án chấp nhận.

[9] Xét ý kiến đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long là phù hợp quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 228, 244, 147, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 280, 357, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 12, 14, 15 và Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị N.

Buộc ông Lê Văn M, bà Nguyễn Thị X trả cho bà Trần Thị N số tiền 91.500.000 đồng *(Chín mươi mốt triệu, năm trăm nghìn đồng)*.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng

tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N đòi ông Lê Văn M, bà Nguyễn Thị X trả tiền lãi phát sinh của số tiền vay gốc 91.500.000 đồng.

3. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Ông Lê Văn M, bà Nguyễn Thị X được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai có mặt bà Trần Thị N là nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Kim N1 là đại diện hợp pháp của nguyên đơn; ông Lê Văn M là bị đơn; bà Trần Thị Kim T, ông Lê Hoàng T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; bà Nguyễn Thị X là đồng bị đơn vắng mặt; báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện huyện Càng Long;
- CCTHADS huyện Càng Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Trang